

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PL  
TỈNH BL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ -ST

Ngày 11/8/2020.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Q T T

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông T V P;

2/. Ông P V C.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông D V A – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL tham gia phiên tòa:** Bà L T N- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 317/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp yêu cầu ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số: 85/2020/TB-TA ngày 21/7/2020 giữa:

1/. Nguyên đơn: Chị H T H, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp 9B, xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long, tỉnh bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Anh N V V, sinh năm 1994;

Địa chỉ: ấp 9B, xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long, tỉnh bạc Liêu.

(Chị H có mặt, anh V vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai chị H T H trình bày: Về hôn nhân: chị với anh N V V làm đám cưới vào ngày tháng nào không nhớ nhưng vào năm 2015, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P T T B, huyện PL, tỉnh BL. Về con chung, chị và anh V có 02 người con chung tên N M N, sinh ngày 13/7/2011 và N M Đ, sinh ngày 25/02/2013, các con đang sống với

anh V; Về tài sản chung và nợ chung không có. Nay chị H yêu cầu được ly hôn với anh N V V.

Bị đơn anh N V V vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H T H, cho chị H được ly hôn với anh N V V..

+ Về con chung, cấp dưỡng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị H T H kiện anh N V V về việc Hôn nhân gia đình tại Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL và Tòa án nhân dân huyện PL thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại biên bản xác minh ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện PL đối với ông Mã V Ph là Trưởng ấp 9B, xã PTT B, huyện PL xác nhận, anh N V V đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ tết âm lịch năm 2019 đến nay, có vài lần về nhà rồi lại tiếp tục đi làm, còn địa chỉ cụ thể thì không biết. Như vậy, anh V không bỏ địa phương mà chỉ đi nơi khác làm việc rồi một thời gian lại về nên việc niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh V là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, anh V vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên việc xét xử vắng mặt chị H, anh V là phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: chị H T H xác định chị với anh V làm đám cưới năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại Trích lục kết hôn ngày 22/5/2019, Ủy ban nhân dân xã PTT B, huyện PL xác nhận chị H và anh V đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2015. Quan hệ hôn nhân của chị H và anh V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay chị H yêu cầu ly hôn với anh V. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn về hôn nhân của chị H và anh V là

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H T H, cho chị H được ly hôn với anh N V V.

[3] Về con chung: Theo lời khai của chị H và Giấy khai sinh do chị H cung cấp, chị và anh V có 02 người con tên N M N, sinh ngày 13/7/2011 và N M Đ, sinh ngày 25/02/2013, các cháu đang sống với anh V; chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời khai của chị H thì chị và anh V không có tài sản chung, không nợ ai hoặc ai nợ anh, chị. Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú: Chị H T H đã tạm ứng số tiền 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) theo phiếu thu ngày 03/12/2019, do không thực hiện việc thông báo nên đã hoàn lại cho chị H số tiền 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) xong.

[6] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc chị H T H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, khoản 5 Điều 177, Điều 179 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.*

*Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H T H, cho chị H T H được ly hôn với anh N V V.

2/. Về con chung: Chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/. Về tài sản và nợ: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú: Chị H T H đã tạm ứng số tiền 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) theo phiếu thu ngày 03/12/2019, đã hoàn lại cho chị H số tiền 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) xong.

5/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị H T H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn

đồng) theo biên lai thu số 0004478 ngày 03 tháng 12 năm 2019 được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL. Anh N V V không phải nộp án phí.

*Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BL
- VKSND huyện PL
- Đương sự
- Người tham gia tố tụng khác
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Quách Thanh Tồn**